

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

**TỔNG QUAN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN
VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2026**

Trong 9 tháng năm 2026, thị trường hàng hóa thế giới tiếp tục biến động mạnh dưới tác động của những diễn biến địa chính trị phức tạp, đặc biệt tại khu vực Trung Đông, làm gia tăng rủi ro đối với nguồn cung năng lượng và hoạt động vận tải quốc tế. Giá năng lượng, nguyên vật liệu và chi phí vận tải biến động mạnh, duy trì ở mức cao tại nhiều thời điểm, tạo áp lực lên chi phí đầu vào và giá sản xuất. Bên cạnh đó, những thay đổi về chính sách thuế quan và các biện pháp hạn chế xuất khẩu tiếp tục ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng và giá hàng hóa xuất nhập khẩu. Trong nước, các bộ, ngành và địa phương đã bám sát chỉ đạo điều hành quyết liệt của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ trong việc giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Tuy nhiên, dưới tác động lan tỏa từ chi phí đầu vào nhập khẩu và sự phục hồi của nhu cầu sản xuất, tiêu dùng nội địa, tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, cùng với chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

I. TỔNG QUAN

1. Diễn biến chung của các nhóm chỉ số giá

a) Chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

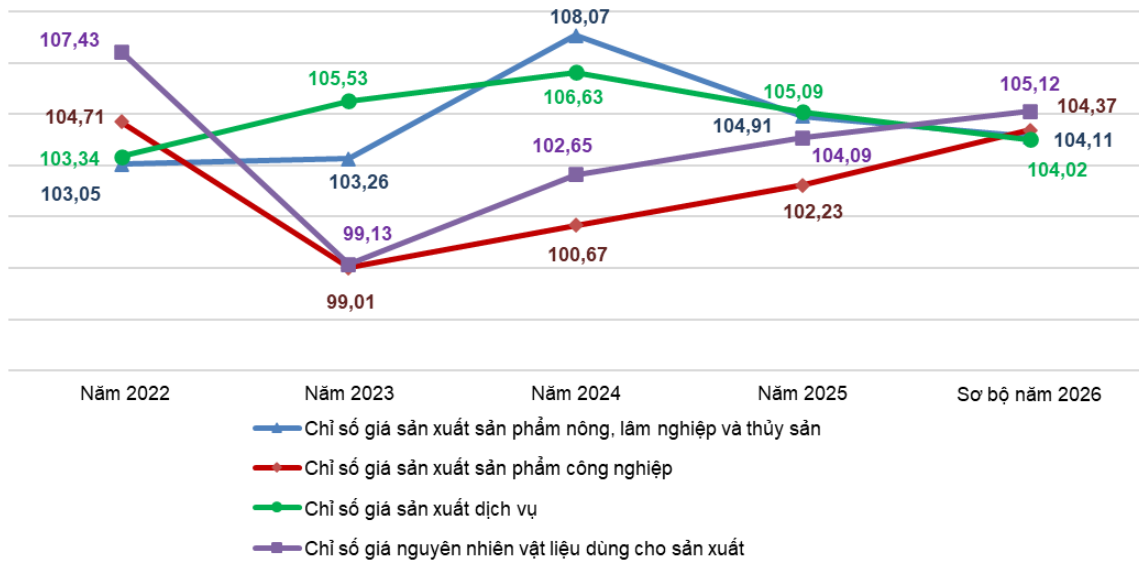
Trong quý III/2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,16% so với quý trước và tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 0,47% và tăng 4,75%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ giảm 0,13% và tăng 4,14%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý III/2026 giảm 0,13% so với quý trước và tăng 4,57% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,11% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 4,37%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 4,02%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất 9 tháng năm 2026 tăng 5,12% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 1. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất 9 tháng từ năm 2022 đến năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)



b) Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Trong quý III/2026, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 4,4% so với quý trước và tăng 5,87% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng 1,53% và tăng 5,92%; tỷ giá thương mại hàng hóa tăng 2,83% và giảm 0,04%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 2,38% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng 2,56%; tỷ giá thương mại hàng hóa giảm 0,17%.

Hình 2. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và tỷ giá thương mại hàng hóa 9 tháng từ năm 2022 đến năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)



2. Nguyên nhân

Biến động của chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa quý III và 9 tháng năm 2026 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

a) Yếu tố điều hành

Trong 9 tháng năm 2026, trước những diễn biến phức tạp của kinh tế và thị trường thế giới, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, quyết liệt chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ các giải pháp giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn và hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Công tác quản lý, điều hành giá được thực hiện chủ động, linh hoạt, bám sát diễn biến cung - cầu và giá cả thị trường trong nước, quốc tế; tập trung vào các mặt hàng thiết yếu, hàng hóa thuộc diện bình ổn giá và các yếu tố có ảnh hưởng lớn đến chi phí sản xuất, lưu thông. Đối với xăng dầu và năng lượng, các giải pháp điều hành giá, bảo đảm nguồn cung, sử dụng công cụ thuế, phí và các biện pháp hỗ trợ phù hợp đã góp phần hạn chế tác động bất lợi của biến động giá thế giới đến mặt bằng giá trong nước. Bên cạnh đó, các biện pháp bảo đảm nguồn cung hàng hóa, cân đối cung - cầu, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống đầu cơ, găm hàng tiếp tục được triển khai, góp phần hạn chế biến động giá bất thường. Chính sách tiền tệ, tín dụng, tỷ giá và tài khóa được điều hành linh hoạt, hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh và góp phần kiểm soát chi phí đầu vào.

Cùng với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và triển khai các chính sách hỗ trợ tăng trưởng đã làm gia tăng nhu cầu đối với một số nhóm vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị và dịch vụ. Nhìn chung, các giải pháp điều hành trong 9 tháng năm 2026 đã góp phần ổn định thị trường và mặt bằng giá, đồng thời tạo điều kiện duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

b) Yếu tố thị trường

Trong 9 tháng năm 2026, thị trường hàng hóa thế giới tiếp tục biến động dưới tác động của căng thẳng địa chính trị, gián đoạn nguồn cung năng lượng và những bất ổn trên các tuyến vận tải quốc tế. Xung đột tại khu vực Trung Đông làm gia tăng rủi ro đối với nguồn cung dầu khí, đồng thời đẩy chi phí vận tải, bảo hiểm và logistics quốc tế lên cao tại nhiều thời điểm. Qua đó, giá năng lượng, một số nguyên vật liệu và chi phí nhập khẩu tăng, tạo áp lực lên chi phí sản xuất và giá hàng hóa trong nước.

Giá một số nguyên vật liệu công nghiệp và kim loại tăng trong bối cảnh nhu cầu phục vụ sản xuất, công nghệ và chuyển đổi năng lượng duy trì ở mức cao, trong khi nguồn cung một số mặt hàng còn hạn chế. Giá phân bón và một số đầu vào sản xuất nông nghiệp cũng chịu tác động từ chi phí năng lượng và vận chuyển.

Ở chiều ngược lại, giá một số nông sản, lương thực giảm khi nguồn cung được cải thiện, qua đó tạo tác động đan xen đến giá nguyên liệu đầu vào và giá hàng hóa xuất, nhập khẩu.

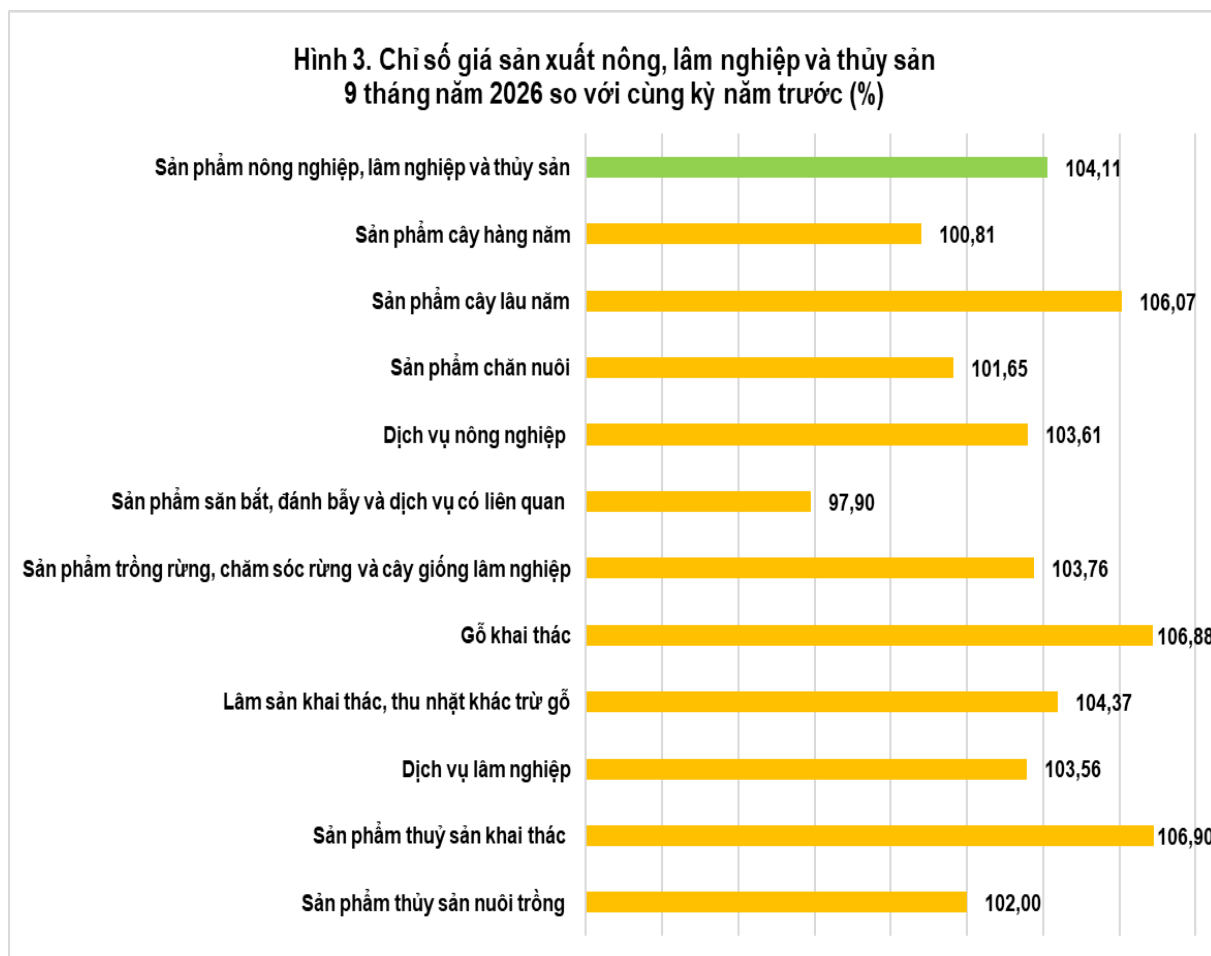
Trong nước, nguồn cung hàng hóa cơ bản được bảo đảm, thị trường nhìn chung ổn định. Tuy nhiên, biến động của giá năng lượng thế giới, chi phí logistics và giá nguyên liệu nhập khẩu tiếp tục tác động đến chi phí đầu vào của nhiều ngành sản xuất, kinh doanh. Cùng với sự phục hồi của nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, các yếu tố này làm gia tăng chi phí vận tải, vật liệu xây dựng, phân bón, bao bì, nhựa, hóa chất và một số dịch vụ, qua đó tác động đến chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất trong 9 tháng năm 2026.

II. DIỄN BIẾN CÁC LOẠI CHỈ SỐ GIÁ

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2026 giảm 1,16% so với quý II/2026 và tăng 4,20% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,11% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 4,14%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 5,42%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 3,63%.



a) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan quý III/2026 giảm 1,03% so với quý trước và tăng 4,70% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm giảm 2,54% và tăng 8,79%; sản phẩm từ chăn nuôi giảm 0,89% và tăng 1,24%; sản phẩm từ săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan giảm 0,75% và giảm 1,83%; sản phẩm từ cây hằng năm tăng 0,13% và tăng 0,75%; dịch vụ nông nghiệp tăng 0,32% và tăng 4,62%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Chỉ số giá sản phẩm từ cây hằng năm, 9 tháng năm 2026 tăng 0,81% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá sản phẩm rau, đậu các loại và hoa tăng 7,33% chủ yếu do thời tiết mưa lớn kéo dài liên tục trong quý III ảnh hưởng đến sản xuất làm giảm sản lượng và nguồn cung sản phẩm tại các vùng sản xuất. Giá ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác tăng 2,94% trong bối cảnh nguồn cung toàn cầu giảm cùng với nhu cầu thu mua phục vụ sản xuất và chế biến từ Trung Quốc tăng. Sản phẩm cây lấy củ có chất bột tăng 1,40%. Ở chiều ngược lại, giá thóc khô giảm 4,14% do nguồn cung trong nước dồi dào trong khi áp lực cạnh tranh từ thị trường xuất khẩu tăng. Giá sản phẩm thuốc lá, thuốc lã giảm 3,58%.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm, 9 tháng năm 2026 tăng 6,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá hạt điều khô tăng 10,71% do nguồn cung trên thị trường nội địa và quốc tế hạn chế, cùng với chi phí thu mua nguyên liệu tăng. Giá sản phẩm cây chè tăng 5,56% trong bối cảnh tỷ trọng xuất khẩu các loại chè có giá trị cao tăng, thay xuất khẩu nguyên liệu thô. Mủ cao su khô tăng 4,44% do nguồn cung sụt giảm khi chịu ảnh hưởng của thời tiết bất lợi và nhu cầu tiêu thụ tăng; giá sản phẩm cây ăn quả tăng 2,09%; giá sản phẩm cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm tăng 2,31%. Ở chiều ngược lại, giá cà phê nhân giảm 7,75% do nguồn cung cà phê trên thị trường tăng. Sản phẩm cây lâu năm khác giảm 2,77%.

Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi, 9 tháng năm 2026 tăng 1,65% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm tăng 3,41% (Giá gà tăng 2,95%; giá vịt, ngan, ngỗng tăng 2,64%), chủ yếu do chi phí thức ăn chăn nuôi tăng, trong khi giá nguyên liệu đầu vào và chi phí vận chuyển, năng lượng ở mức cao. Ở chiều ngược lại, giá sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la và giống ngựa, lừa giảm 2,62% so với cùng kỳ năm trước.

b) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý III/2026 tăng 0,93% so với quý trước và tăng 6,83% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá gỗ khai thác tăng 1,32% và 9,08%; lâm sản khai thác, thu nhặt khác từ gỗ tăng 0,39% và 5,47%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 2,40% và 4,85%; sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp giảm 0,08% và tăng 3,49%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 5,42% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 3,76%; gỗ khai thác tăng 6,88% do chi phí đầu vào khai thác, vận chuyển gỗ tăng trong khi nhu cầu thu mua gỗ phục vụ sản xuất và xây dựng các dự án đầu tư công tăng; chỉ số giá nhóm lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ tăng 4,37%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 3,56% do chi phí nhân công tăng.

c) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý III/2026 giảm 1,90% so với quý trước và tăng 1,97% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, nhóm sản phẩm thủy sản khai thác giảm 0,23% và tăng 6,97%; nhóm sản phẩm thủy sản nuôi trồng giảm 2,77% và giảm 0,50%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá thủy sản khai thác và nuôi trồng tăng 3,63% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 6,90%; giá nhóm sản phẩm thủy sản nuôi trồng tăng 2%.

Trong nhóm sản phẩm thủy sản khai thác, chỉ số giá sản phẩm thủy sản khai thác biển 9 tháng năm 2026 tăng 7,23% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá cá ngừ tăng 6,50%; giá tôm khai thác biển tăng 5,99%; cá biển tầng mặt, tầng giữa, tầng đáy, cá biển khác tăng 7,28%. Giá tăng chủ yếu do chi phí khai thác, nhiên liệu, nhân công và các chi phí liên quan đến hoạt động đánh bắt tăng.

Trong nhóm sản phẩm thủy sản nuôi trồng, chỉ số giá sản phẩm nhóm cá nuôi biển và tôm nuôi biển 9 tháng năm 2026 tăng lần lượt 16,31% và 16,58% so với cùng kỳ năm trước, do ảnh hưởng của mưa bão trong quý III khiến diện tích và sản lượng nuôi trồng biển bị ảnh hưởng.

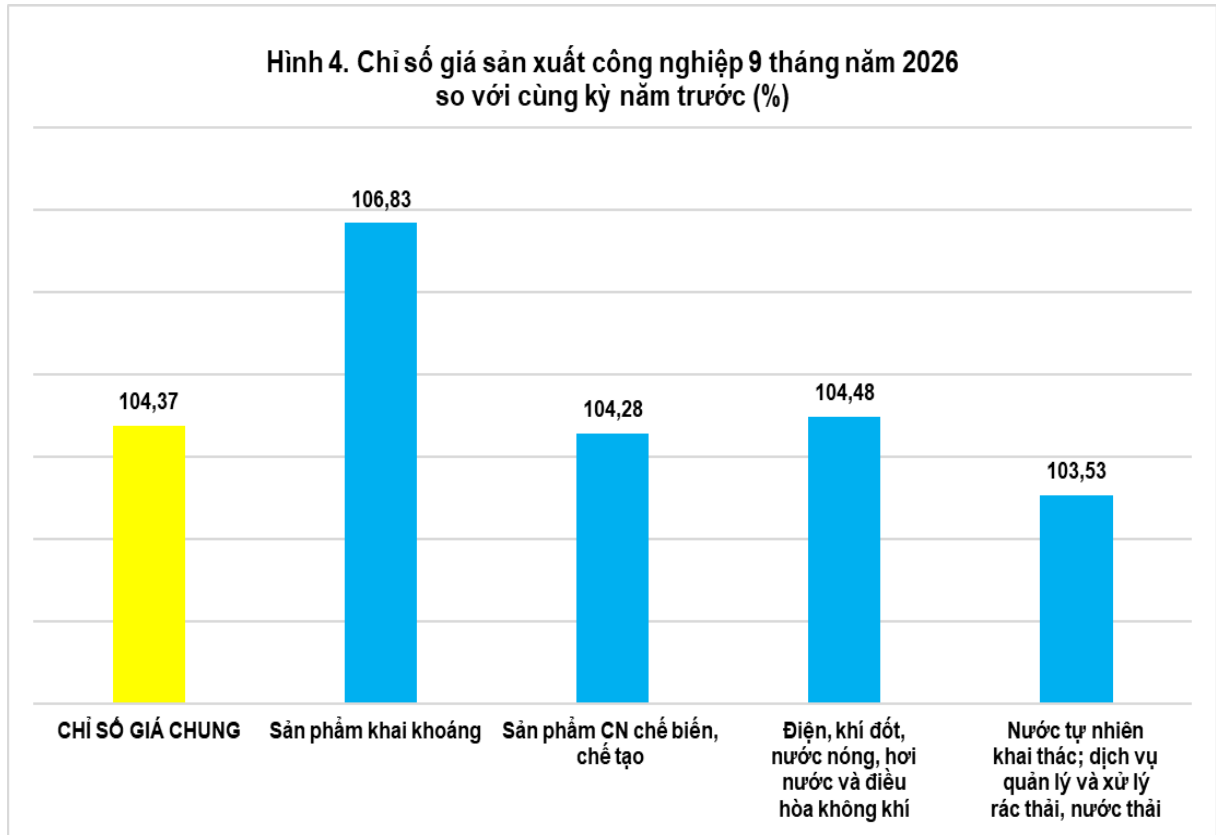
Chỉ số giá nhóm sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa 9 tháng năm 2026 tăng 1,86% so với cùng kỳ năm trước. Nhóm cá nuôi nội địa tăng 1,89%, trong đó cá tra tăng 3,85% khi nguồn cung cá thịt trắng tự nhiên tại châu Âu hạn chế tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thụ và xuất khẩu cá tra Việt Nam. Nhóm tôm nuôi nội địa tăng 1,34%, trong đó chỉ số giá tôm sú tăng 3,83%; chỉ số giá tôm thẻ chân trắng tăng 0,04%; nhóm tôm khác nuôi nội địa tăng 2,86%. Chỉ số giá giống thủy sản nuôi nội địa 9 tháng năm 2026 tăng 5,66% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá cá tra giống tăng 12,31%; giá tôm sú giống tăng 2,35%; giá tôm thẻ chân trắng giống tăng 1,55% do chi phí thức ăn và vật tư nuôi vẫn ở mức cao.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý III/2026 tăng 0,47% so với quý trước và tăng 4,75% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 4,37% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá nhóm khai khoáng tăng 6,83%;

sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,28%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,48%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,53%.



a) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý III/2026 giảm 5,91% so với quý trước và tăng 7,88% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng năm nay, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 6,83% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác tăng 10,88% chủ yếu do giá năng lượng thế giới tăng trước những diễn biến địa chính trị phức tạp, đặc biệt tại Trung Đông, ảnh hưởng đến nguồn cung và gây khó khăn cho hoạt động vận chuyển dầu khí qua một số tuyến hàng hải quan trọng. Chỉ số giá nhóm quặng kim loại và tinh quặng kim loại tăng 19,91% do giá kim loại thế giới tăng khi nhu cầu nguyên liệu phục vụ sản xuất công nghiệp, công nghệ và chuyển dịch năng lượng tăng, trong khi nguồn cung một số kim loại hạn chế. Chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng khác tăng 11,76% do nhu cầu vật liệu xây dựng như đá, cát... tăng khi các dự án đầu tư công, hạ tầng giao thông được đẩy mạnh triển khai, cùng với chi phí khai thác, nhiên liệu và vận chuyển tăng. Chỉ số giá dịch vụ hỗ trợ khai khoáng tăng 3,74% do áp lực từ chi phí đầu vào và nhu cầu khai thác công nghiệp toàn cầu phục hồi.

Ở chiều ngược lại, chỉ số giá than cứng và than non giảm 2,34% trong bối cảnh nguồn cung tương đối ổn định và nhu cầu không tăng mạnh.

b) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý III/2026 tăng 0,79% so với quý trước và tăng 4,68% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,28% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số nhóm sản phẩm có chỉ số giá tăng như sau:

- Chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 15,20% do giá dầu và sản phẩm dầu mỏ thế giới tăng trước những diễn biến địa chính trị phức tạp tại Trung Đông và xung đột Nga - Ukraine, gây gián đoạn nguồn cung, hoạt động sản xuất, vận chuyển và xuất khẩu dầu khí.

- Chỉ số giá hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 8,27% do chịu áp lực từ đà tăng của giá năng lượng và nguyên liệu đầu vào có gốc hóa dầu, chi phí vận chuyển quốc tế, kết hợp với nhu cầu sử dụng hóa chất, dung môi và nguyên liệu phục vụ các ngành sản xuất công nghiệp duy trì mức cao.

- Chỉ số giá sản phẩm kim loại tăng 6,27% do nhu cầu tiêu thụ trong nước tăng, trong khi nguồn cung một số kim loại bị thắt chặt do gián đoạn sản xuất và chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, chi phí năng lượng, nguyên liệu và vận chuyển tăng cũng tạo áp lực lên chi phí sản xuất.

- Chỉ số giá sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 4,32% do nhu cầu thiết bị và linh kiện công nghệ, đặc biệt phục vụ phát triển AI tăng cao trong khi nguồn cung một số linh kiện bị hạn chế. Bên cạnh đó, chi phí nghiên cứu, sản xuất, linh kiện nhập khẩu và vận chuyển tăng cũng tạo áp lực lên chi phí đầu vào và giá bán sản phẩm trong nước.

- Chỉ số giá sản phẩm chế biến từ gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 5,47% chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào (gỗ nguyên liệu, tre, nứa, rơm rạ) và chi phí sản xuất, vận chuyển tăng, trong khi nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng phục hồi.

- Chỉ số giá sản phẩm trang phục tăng 3,98%, chủ yếu do chi phí nguyên phụ liệu đầu vào tăng từ thị trường thế giới, áp lực từ chi phí nhân công, cùng với giá nhiên liệu tăng làm gia tăng chi phí vận tải và logistics trong nước.

c) Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí quý III/2026 giảm 0,73% so với quý trước và tăng 3,94% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,48% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do chi phí nhiên liệu và các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất, vận hành tăng, trong khi nhu cầu tiêu thụ năng lượng duy trì ở mức cao.

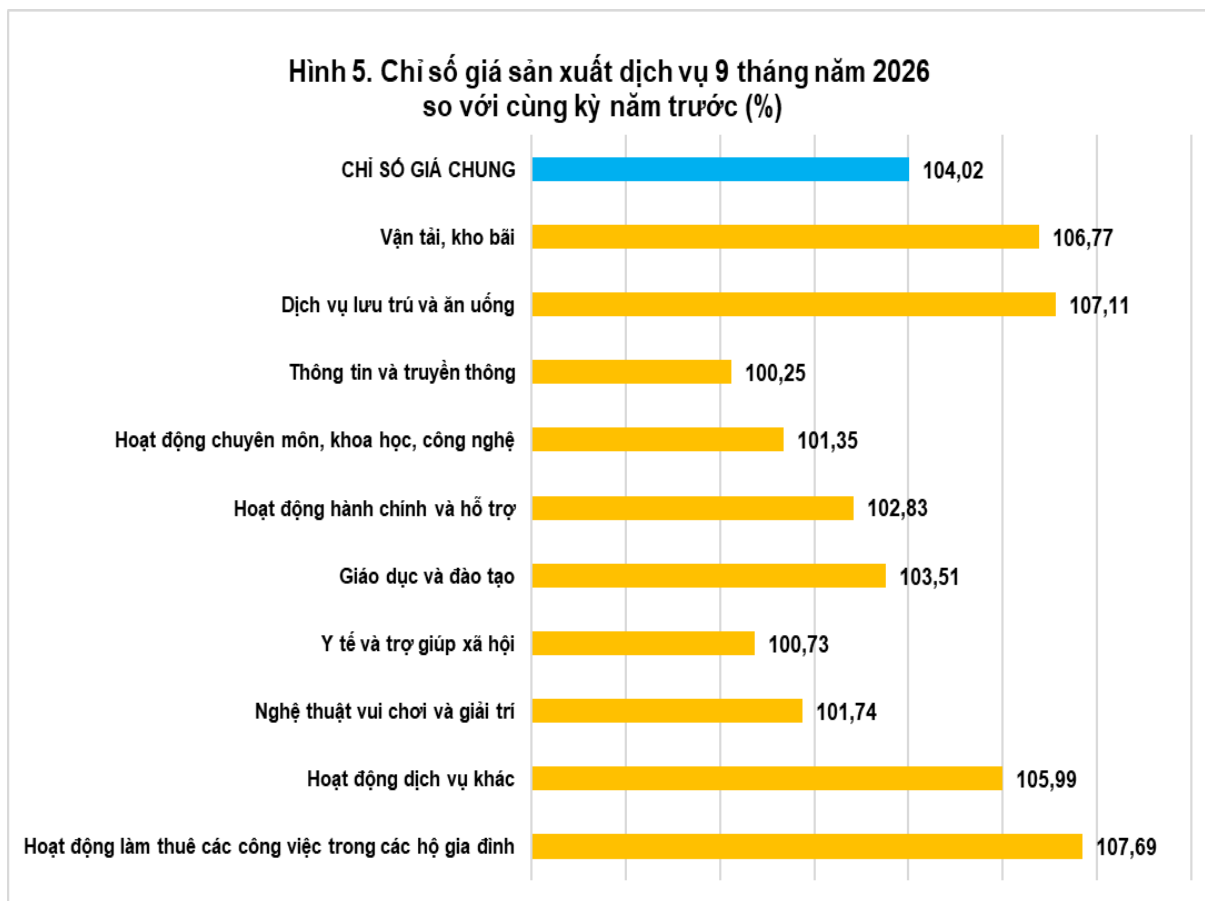
d) Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải quý III/2026 tăng 0,33% so với quý trước và tăng 3,83% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,53% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do chi phí điện, nhiên liệu, nhân công và chi phí vận hành tăng, kết hợp với việc nhiều địa phương điều chỉnh tăng giá nước sạch và giá dịch vụ vệ sinh môi trường. Bên cạnh đó, các yêu cầu khắt khe về bảo vệ môi trường cùng việc đầu tư nâng cấp công nghệ xử lý ngày càng cao cũng góp phần làm tăng giá thành cung ứng dịch vụ.

3. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý III/2026 giảm 0,13% so với quý trước và tăng 4,14% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 4,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 6,77%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 7,11%; giáo dục và đào tạo tăng 3,51%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,73%; hoạt động dịch vụ khác tăng 5,99%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 7,69%.



a) Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý III/2026 giảm 1,77% so với quý trước và tăng 6,93% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 6,77% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt và đường bộ tăng 7,78%. Trong đó, dịch vụ vận tải đường sắt tăng 3,25% do giá vé hành khách biến động theo chi phí nhiên liệu, đặc biệt tăng mạnh vào tháng 4/2026 do áp lực giá xăng dầu, sau đó được điều chỉnh giảm trong dịp hè và tháng 9/2026 nhằm kích cầu du lịch. Dịch vụ vận tải đường bộ ngoài xe buýt tăng 8,06% do các doanh nghiệp điều chỉnh giá vé để bù đắp chi phí nhiên liệu, bảo dưỡng phương tiện và nâng cao chất lượng phục vụ. Trong 9 tháng năm 2026, giá nhiên liệu biến động lớn tạo áp lực trực tiếp lên chi phí hoạt động của các doanh nghiệp vận tải.

Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 8,37%, trong đó giá dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương tăng 9,78%; giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 6,31% chủ yếu do chi phí xăng dầu tăng cao từ tháng 3/2026.

Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 7,34% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng được kiềm chế phần nào nhờ các chính sách hỗ trợ tài khóa, cắt giảm thuế, phí đối với nhiên liệu bay được triển khai kịp thời.

Chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải 9 tháng năm 2026 tăng 5,23% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 3,3% chủ yếu do chi phí nhân công, nhiên liệu, vận chuyển và các chi phí phục vụ hoạt động cung ứng dịch vụ tăng.

b) Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý III/2026 tăng 0,64% so với quý trước và tăng 7,53% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, dịch vụ lưu trú tăng 2,39% và tăng 5,94%; dịch vụ ăn uống tăng 0,39% và tăng 7,72%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 7,11% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó:

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú 9 tháng năm 2026 tăng 6,84% so với cùng kỳ năm trước (Quý I, quý II và quý III tăng tương ứng 7,8%; 6,79% và 5,94%). Giá dịch vụ lưu trú tăng do hoạt động du lịch, lễ hội và sự kiện văn hóa, thể thao được tổ chức sôi động như: Lễ hội Pháo hoa Quốc tế Đà Nẵng (DIFF); Liên hoan Phim châu Á; Tuần lễ Festival Nghệ thuật Quốc tế Huế; Lễ hội áo dài Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 12; Lễ hội Sen Hà Nội, góp phần gia tăng lượng khách và công suất khai thác của các cơ sở lưu trú. Cùng với đó, chi phí vận hành, nhân công và duy trì cơ sở vật chất tăng cũng tạo áp lực lên giá bán dịch vụ lưu trú.

Chỉ số giá dịch vụ ăn uống 9 tháng năm 2026 tăng 7,14% so với cùng kỳ năm trước do giá lương thực, thực phẩm, chi phí nguyên liệu và nhân công tăng, đồng thời hoạt động du lịch, lễ hội và dịch vụ lưu trú tăng làm nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng.

c) Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội

Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội quý III/2026 tăng 0,03% so với quý trước và tăng 0,77% so với cùng kỳ năm 2025.

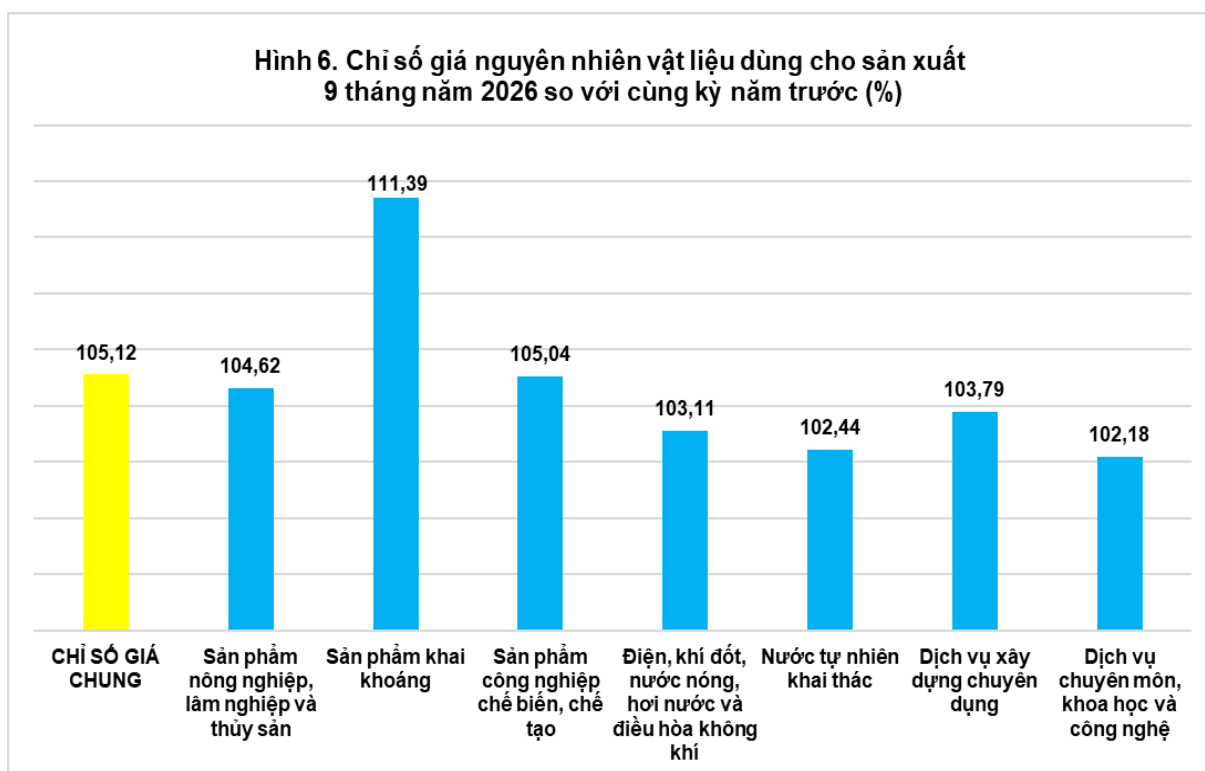
Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,73% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do một số cơ sở y tế ngoài công lập tăng giá dịch vụ khám, chữa bệnh.

d) Chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác

Chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác quý III/2026 tăng 0,96% so với quý trước và tăng 7% so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do chi phí nhân công, phí sửa chữa, bảo dưỡng đồ dùng gia đình, các dịch vụ về cưới hỏi và giá các hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân tăng. Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác tăng 5,99% so với cùng kỳ năm 2025.

4. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý III/2026 giảm 0,13% so với quý trước và tăng 4,57% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 5,12% so với cùng kỳ năm trước.



a) Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2026 giảm 0,67% so với quý trước và tăng 4,27% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,44% và tăng 6,1%; chỉ số giá sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,79% và tăng 5,72%; chỉ số giá sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 2,47% và tăng 1,63%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,62% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm ngô và sản phẩm lương thực có hạt khác tăng 5,07% do ảnh hưởng giá nguyên liệu trên thị trường thế giới và chi phí nhập khẩu có xu hướng tăng. Chỉ số giá sản phẩm cây lấy củ có chất bột tăng 22,45% do giá nguyên liệu thô trong chế biến công nghiệp và chăn nuôi duy trì ở mức cao, trong khi nguồn cung nguyên liệu tại một số thời điểm bị hạn chế, tạo áp lực tăng giá nguyên liệu đầu vào. Mủ cao su khô tăng 15,99% do ảnh hưởng giá vận chuyển và chi phí khai thác, thu gom tăng. Sản phẩm thủy sản khai thác biển tăng 6,75%; sản phẩm cây ăn quả tăng 3,85%; hạt điều khô tăng 4,49%; cà phê nhân tăng 3,97%; sản phẩm cây chè tăng 5,87%; sản phẩm cây lâu năm khác tăng 5,41%; gỗ khai thác tăng 4,41%; sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa tăng 1,75%. Giá các nhóm nguyên liệu này tăng do nhu cầu nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu duy trì ở mức cao, đồng thời chi phí sản xuất, vận chuyển tăng so với cùng kỳ năm trước.

b) Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý III/2026 giảm 0,11% so với quý trước và tăng 4,62% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 0,24% và tăng 2,86%; chỉ số giá hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 0,92% và tăng 12,78%; chỉ số giá sản phẩm từ cao su và plastic tăng 1,02% và 3,48%; chỉ số giá sản phẩm kim loại tăng 0,98% và tăng 6,04%; sản phẩm từ chế biến dầu mỏ giảm 11,37% và tăng 26,83% so với cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,04% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm từ chế biến dầu mỏ tăng 26,18%; hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 11,93%; thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 0,96%; cấu kiện kim loại tăng 9,65%; dây và thiết bị dây dẫn tăng 13,02%.

Giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng chủ yếu do giá nguyên liệu, năng lượng trên thị trường thế giới và chi phí nhập khẩu, vận chuyển tăng. Trong đó, giá năng lượng chịu tác động đáng kể từ những gián đoạn về nguồn cung và hoạt động vận tải liên quan đến căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông.

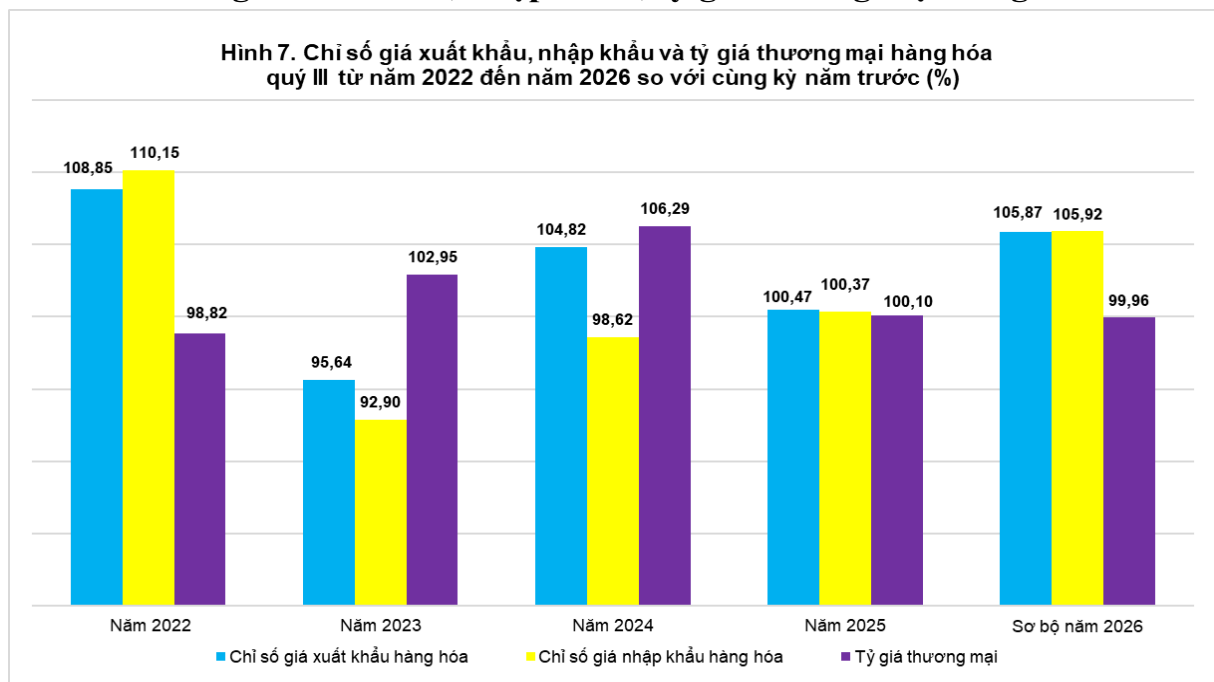
Giá sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 3,88%; dầu, mỡ động, thực vật chế biến tăng 3,21%; bia và mạch nha ủ men bia tăng 3,30%; sản phẩm thuốc lá nguyên liệu tăng 12,46%; xà phòng, chất tẩy rửa tăng 3,55%; phụ kiện giày dép bằng cao su tăng 5,95%. Nguyên nhân chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào, chi phí nhập khẩu, vận chuyển và các chi phí phục vụ sản xuất gia tăng. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất và tiêu thụ hàng hóa duy trì đà tăng làm nhu cầu sử dụng nguyên liệu trong các ngành thực phẩm, đồ uống và hàng tiêu dùng cao hơn, qua đó tạo thêm áp lực lên giá đầu vào của một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

c) Chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng

Chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng quý III/2026 tăng 1,39% so với quý trước và tăng 5,19% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng tăng 3,79% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng tăng 4,29%; dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước tăng 8,85%; dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng tăng 4,07%; dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác tăng 2%. Mức tăng chủ yếu do chi phí nhân công, máy móc, thiết bị, nhiên liệu, vận chuyển và vật tư phục vụ thi công tăng. Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng làm nhu cầu đối với các dịch vụ phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt và hoàn thiện công trình tăng, qua đó tạo áp lực tăng giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng.

5. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá thương mại hàng hóa



a) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý III/2026 tăng 4,40% so với quý trước và tăng 5,87% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,46% và giảm 0,11%; nhóm nhiên liệu tăng 7,05% và tăng 24,32%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 4,77% và tăng 6,42%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 2,38% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 4,06%; nhóm nhiên liệu tăng 3,80%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 3,35%. Cụ thể:

- Giá xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tăng 17,96%, chủ yếu do nguồn cung sản nguyên liệu trong nước hạn chế theo mùa vụ, trong khi nhu cầu nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc - thị trường tiêu thụ sản chủ yếu của Việt Nam vẫn ở mức cao.

- Giá xuất khẩu xăng dầu các loại tăng 7,15% do giá xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ trên thị trường thế giới tăng, nguồn cung bị thắt chặt bởi căng thẳng địa chính trị và gián đoạn vận chuyển.

- Giá xuất khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu tăng 17,02% do giá nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi như ngô, đậu tương trên thị trường thế giới tăng, cùng với chi phí vận tải, logistics tăng.

- Giá xuất khẩu điện thoại và thiết bị di động tăng 17,49% chủ yếu do sự dịch chuyển sang các dòng điện thoại thông minh tích hợp công nghệ cao, chi phí linh kiện đầu vào tăng.

Ở chiều ngược lại, giá xuất khẩu cà phê 9 tháng năm 2026 giảm 16,66% chủ yếu do nguồn cung cà phê trên thị trường quốc tế gia tăng và thời tiết thuận lợi tại các vùng trồng trọng điểm, tạo áp lực giảm giá trên thị trường quốc tế. Giá gạo giảm 6,61%; hàng rau quả giảm 7,23%; giá than giảm 12,91% ảnh hưởng bởi cạnh tranh xuất khẩu gia tăng, nguồn cung dồi dào trong khi nhu cầu nhập khẩu tại một số thị trường chủ lực giảm.

b) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý III/2026 tăng 1,53% so với quý trước và tăng 5,92% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,99% và tăng 3,28%; nhóm nhiên liệu tăng 6,35% và tăng 11,29%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 1,17% và tăng 5,59%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng 2,56% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá nhóm nông sản, thực phẩm tăng

1,05%; nhóm nhiên liệu tăng 2,42%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 2,62%. Cụ thể:

Giá nhập khẩu một số mặt hàng chiến lược tăng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá nguyên liệu, năng lượng trên thị trường thế giới và chi phí vận tải, logistics tăng. Trong đó, giá hóa chất tăng 10,11% và phân bón tăng 7,02% do giá nguyên liệu và năng lượng đầu vào tăng; linh kiện ô tô tăng 7,35%; điện thoại các loại và linh kiện tăng 4,44%; dây điện và dây cáp điện tăng 3,98% trong bối cảnh giá một số nguyên liệu đầu vào tăng, hoạt động sản xuất và đầu tư phục hồi. Giá khí đốt hóa lỏng tăng 4,9% do nguồn cung trên thị trường quốc tế chịu ảnh hưởng bởi căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông, làm gia tăng chi phí vận chuyển và bảo hiểm. Giá xăng dầu các loại tăng 3,33% chủ yếu do giá dầu thô và các sản phẩm dầu mỏ trên thị trường thế giới tăng.

Ở chiều ngược lại, giá nhập khẩu một số nhóm hàng đầu vào quan trọng 9 tháng đầu năm 2026 giảm chủ yếu do nguồn cung thế giới tương đối ổn định, trong khi năng lực sản xuất tại một số thị trường cung cấp lớn được cải thiện. Trong đó, giá nguyên phụ liệu được phẩm giảm 9,02% nhờ các thị trường sản xuất lớn như Ấn Độ và Trung Quốc mở rộng công suất sản xuất; hàng rau quả giảm 4,11% do nguồn cung rau quả tại khu vực ASEAN và Trung Quốc dồi dào do thời tiết thuận lợi và bước vào vụ thu hoạch; giá ô tô nguyên chiếc giảm 0,93% do nguồn cung và tồn kho tương đối cao, cạnh tranh trên thị trường gia tăng, cùng với xu hướng kích cầu đối với xe điện.

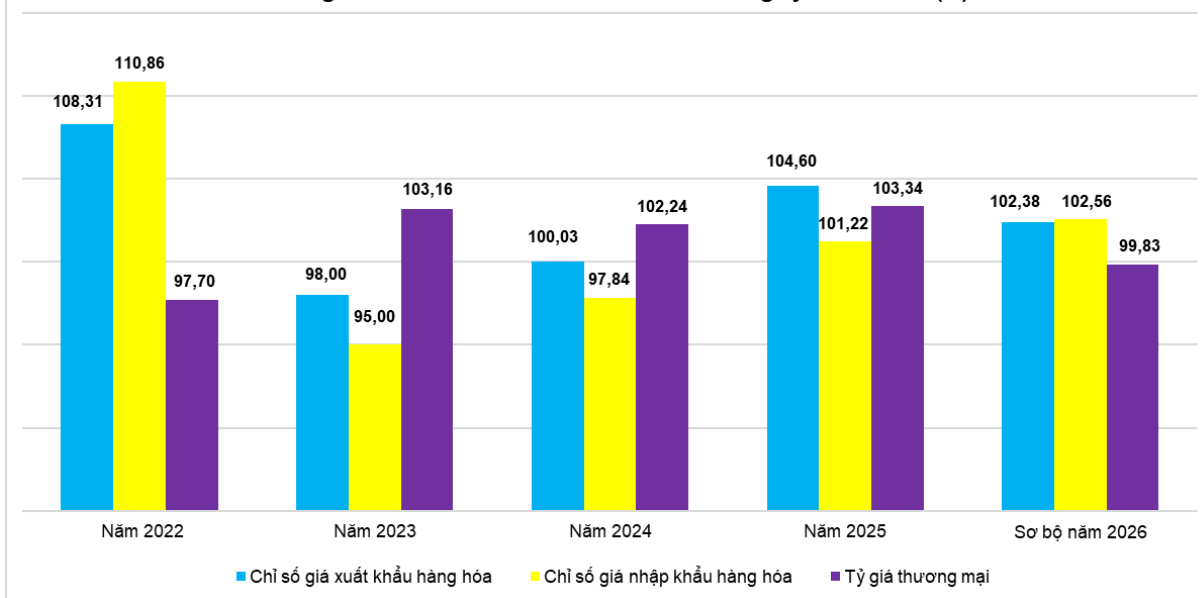
c) Tỷ giá thương mại hàng hóa

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)¹ quý III/2026 tăng 2,83% so với quý trước và giảm 0,04% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, hàng thủy sản tăng 0,44% và tăng 0,25%; hàng rau quả giảm 6,59% và giảm 7,11%; xăng dầu các loại tăng 9,85% và tăng 15,57%; cao su tăng 0,49% và tăng 8,58%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 0,78% và giảm 0,44%; sắt, thép tăng 1,97% và tăng 0,11%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 0,43% và giảm 7,1%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, TOT giảm 0,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, hàng thủy sản tăng 0,81%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 0,52%; sắt, thép tăng 0,43%; xăng dầu các loại tăng 3,7%; cao su tăng 1,06%; hàng rau quả giảm 3,25%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 3,02%.

¹ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

Hình 8. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu và tỷ giá thương mại hàng hóa 9 tháng từ năm 2022 đến năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)



TOT 9 tháng năm 2026 giảm 0,17% so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng cao hơn chỉ số giá xuất khẩu. Diễn biến này phản ánh điều kiện thương mại kém thuận lợi hơn, trong bối cảnh giá một số mặt hàng năng lượng, nguyên liệu và linh kiện trên thị trường thế giới duy trì ở mức cao, chịu tác động từ những biến động địa chính trị và gián đoạn chuỗi cung ứng quốc tế./.

CỤC THỐNG KÊ